

Số: 221/CV-PT

V/v đính chính nội dung BCTC hợp nhất
quý I năm 2023

Quy Nhơn, ngày 06 tháng 06 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Lời đầu tiên, công ty cổ phần Phú Tài (PTB) gửi đến quý đơn vị lời chào trân trọng.

Ngày 28/04/2023, PTB đã thực hiện công bố đến Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh nội dung Báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2023.

Qua công văn này, PTB xin đính chính một số thông tin liên quan đến BCTC hợp nhất quý I 2023 đã công bố như sau :

1, Trong bảng cân đối kế toán hợp nhất quý I năm 2023 tại mã 137 mục 4. *Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi* cột thuyết minh không đánh số thứ tự số 9, nên chuyển qua phần thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất không thể hiện số thứ tự 9. *Nợ xấu*. Công ty đã chỉnh sửa lại báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2023 đã thể hiện số thứ tự nêu trên.

2, Do quá trình scan bản gốc để gửi CBTT bộ phận đảm nhiệm đã scan thiếu trang 23 và 24 ở phần thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2023.

Nay Công ty cổ phần Phú Tài gửi lại toàn bộ bản báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2023 đã chỉnh sửa và bổ sung. Các nội dung còn lại của BCTC được giữ nguyên với BCTC đã công bố trước đó.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Kính gửi;
- Lưu VT, TK.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



PHAN QUỐC HOÀI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CP PHÚ TÀI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CP PHÚ TÀI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã TÀI SẢN số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.967.828.145.554	3.055.259.243.612
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	188.058.252.396	272.074.930.811
111 1. Tiền		179.001.109.103	269.965.739.030
112 2. Các khoản tương đương tiền		9.057.143.293	2.109.191.781
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	34.005.838.586	27.167.130.000
121 1. Chứng khoán kinh doanh		26.268.712.459	21.380.003.873
122 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(5.280.873.873)	(5.280.873.873)
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		13.018.000.000	11.068.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		814.772.950.160	792.695.077.852
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	705.737.790.605	718.284.099.285
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	61.445.651.930	56.864.951.724
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	57.153.661.910	28.028.849.779
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(9.564.154.285)	(10.482.822.936)
140 IV. Hàng tồn kho	10	1.688.692.088.762	1.757.430.980.113
141 1. Hàng tồn kho		1.693.025.828.899	1.761.764.720.250
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.333.740.137)	(4.333.740.137)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		242.299.015.650	205.891.124.836
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	53.459.518.301	57.423.433.874
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		188.245.838.886	148.453.689.903
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	593.658.463	14.001.059

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.159.458.003.390	2.183.038.632.171
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		28.035.489.611	27.500.712.480
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	28.035.489.611	27.500.712.480
220	II. Tài sản cố định		1.733.931.512.438	1.796.038.893.046
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	1.711.059.372.394	1.772.569.566.007
222	- Nguyên giá		3.311.838.513.696	3.332.463.097.310
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.600.779.141.302)	(1.559.893.531.303)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	22.872.140.044	23.469.327.039
228	- Nguyên giá		46.771.252.085	46.771.252.085
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(23.899.112.041)	(23.301.925.046)
230	III. Bất động sản đầu tư		5.550.305.515	5.607.134.581
231	- Nguyên giá		5.682.906.669	5.682.906.669
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(132.601.154)	(75.772.088)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	15	81.523.329.196	38.295.850.240
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		81.523.329.196	38.295.850.240
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	14.600.000.000	14.600.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		14.600.000.000	14.600.000.000
254	. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	-
255	. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		295.817.366.630	300.996.041.824
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	279.540.859.332	282.813.550.947
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	36	1.930.795.477	3.036.868.246
269	3. Lợi thế thương mại	12	14.345.711.821	15.145.622.631
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.127.286.148.944	5.238.297.875.783

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.304.821.755.098	2.477.037.314.658
310	I. Nợ ngắn hạn		2.144.868.870.554	2.310.100.111.327
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	438.040.131.709	417.799.407.765
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	36.857.293.064	31.154.800.694
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	32.270.511.588	108.705.044.007
314	4. Phải trả người lao động		67.593.530.461	96.649.979.849
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	21.263.050.256	16.766.775.777
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	37.800.000	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	38.953.350.321	107.582.063.970
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	1.463.510.012.466	1.475.898.017.997
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	6.634.270.138	6.679.728.038
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		39.708.920.551	48.864.293.230
330	II. Nợ dài hạn		159.952.884.544	166.937.203.331
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	404.389.200	537.389.200
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	143.868.759.153	151.713.818.921
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	36	2.486.988.656	2.063.193.675
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	23	13.192.747.535	12.622.801.535

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

(tiếp theo)

400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.822.464.393.846	2.761.260.561.125
410 I. Vốn chủ sở hữu	24	2.822.464.393.846	2.761.260.561.125
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		680.384.030.000	680.384.030.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		680.384.030.000	680.384.030.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		23.564.526.968	23.564.526.968
414 3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.488.034.236.063	1.488.034.236.063
415 . Cổ phiếu quỹ		-	-
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		2.398.764.475	2.398.764.475
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		554.526.154.423	492.859.984.324
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		158.172.980.159	75.820.834.087
421b - LNST chưa phân phối năm nay		396.353.174.264	417.039.150.237
429 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		73.556.681.917	74.019.019.295
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.127.286.148.944	5.238.297.875.783

Bình Định, ngày 26 tháng 04 năm 2023

Người lập

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Tổng giám đốc



K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I Năm 2023	Quý I Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.409.467.756.287	1.722.470.551.289
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	13.549.989	3.493.014.405
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	1.409.454.206.298	1.718.977.536.884
11	4. Giá vốn hàng bán	28	1.124.871.563.172	1.319.960.011.796
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		284.582.643.126	399.017.525.088
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	4.313.671.393	11.064.399.087
22	7. Chi phí tài chính	30	36.064.510.450	32.715.560.502
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		32.531.981.048	29.752.835.358
25	8. Chi phí bán hàng	31	116.479.491.843	150.662.273.746
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	60.521.469.504	49.349.800.824
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		75.830.842.722	177.354.289.103
31	11. Thu nhập khác	33	6.109.402.238	5.139.247.450
32	12. Chi phí khác	34	5.444.767.094	2.438.363.910
40	13. Lợi nhuận khác		664.635.144	2.700.883.540
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		76.495.477.866	180.055.172.643
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	35	12.603.491.278	35.656.159.675
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	36	1.529.867.750	(1.232.715.611)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>62.362.118.838</u>	<u>145.631.728.579</u>
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		62.640.214.663	140.570.207.981
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(278.095.825)	5.061.520.598
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	921	2.066

Bình Định, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



PHAN QUỐC HOÀI

PHAN QUỐC HOÀI

Võ Phương Thảo

Nguyễn Thị Mỹ Loan

PHAN QUỐC HOÀI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I Năm 2023 VND	Quý I Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		76.495.477.866	180.055.172.643
	2. Điều chỉnh cho các khoản		99.836.495.622	100.876.440.792
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		70.571.193.459	73.323.970.369
03	- Các khoản dự phòng		(394.180.551)	(256.132.625)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.969.143.116)	(1.944.232.310)
06	- Chi phí lãi vay		32.628.625.830	29.752.835.358
07	- Các khoản điều chỉnh khác (i)		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		176.331.973.488	280.931.613.435
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(57.876.249.447)	(129.731.644.336)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		68.738.891.351	163.857.399.441
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(177.740.021)	(195.897.524.933)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		6.845.062.305	(630.548.075)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(4.888.708.586)	14.609.915.885
14	- Tiền lãi vay đã trả		(31.328.920.703)	(28.683.752.553)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(83.306.576.183)	(92.800.930.341)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.313.658.796)	(12.995.150.929)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		64.024.073.408	(1.340.622.406)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(75.762.854.913)	(81.624.535.371)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		16.997.727.834	7.487.323.604
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.950.000.000)	-
25	. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		146.945.837	681.428.398
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(60.568.181.242)	(73.455.783.369)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.538.116.561.672	1.291.663.111.299
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.558.446.271.753)	(1.146.394.296.561)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(67.142.860.500)	(1.874.294.450)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(87.472.570.581)	143.394.520.288

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý I năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Quý I Năm 2022 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(84.016.678.415)	68.598.114.513
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		272.074.930.811	135.866.626.171
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(99.538.057)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>188.058.252.396</u>	<u>204.365.202.627</u>

Người lập

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 26 tháng 04 năm 2023

Tổng giám đốc



K/T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Vốn điều lệ của Công ty là: 680.384.030.000 VND; Tương đương 68.038.403 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cấu tạo đá và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ;
- Mua bán xe ô tô và phụ tùng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Cho thuê văn phòng;
- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.
- Đầu tư kinh doanh bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 16 Công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất này, gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1.Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	TP Tuy Hòa - Phú Yên	50,65%	50,65%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
2.Công ty TNHH Một thành viên Khoáng sản Tuấn Đạt	TP Quy Nhơn - Bình Định	100%	100%	Khai thác, chế biến đá
3.Công ty Cổ phần Vina G7 ^[1]	TP Biên Hòa - Đồng Nai	75%	75%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ
4.Công ty Cổ phần Đá Universal ^[2]	TP Hồ Chí Minh TP Đà Nẵng	60%	60%	Kinh doanh, chế biến đá
5.Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	TP Quy Nhơn - Bình Định	100%	100%	Kinh doanh và dịch vụ xe ô tô
6.Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	TP Biên Hòa - Đồng Nai	100%	100%	Kinh doanh và dịch vụ xe ô tô
7.Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	TP Hồ Chí Minh	100%	100%	
8.Công ty SX Đá Granite TNHH	TP Quy Nhơn - Bình Định	70%	70%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ
9.Công ty TNHH MTV BĐS Phú Tài		100%	100%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng Kinh doanh bất động sản

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
10.Công ty TNHH Đá granite Thành Châu Phú Yên	Xuân Lãnh – Đồng Xuân – Phú Yên	100%	100%	Khai thác, chế biến đá
11.Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	Tháp Chàm – Ninh Thuận	98%	98%	Khai thác, chế biến đá
12.Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Vạn Ninh – Khánh Hoà	99%	99%	Khai thác, chế biến đá
13.Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp Phú Tài	Nhơn Trạch – Đồng Nai	100%	100%	Khai thác, chế biến đá
14.Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	Huyện Phù Cát - Tỉnh Bình Định	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
15. Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Phú Tài Bình Định	Xã Phước Mỹ - TP Quy Nhơn – Tỉnh Bình Định	100%	100%	Khai thác, chế biến đá
16. Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Yên Bái	Xã Vĩnh Lạc – H.Lục yên – T.Yên Bái	100%	100%	Khai thác, chế biến đá

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1.Nhà máy chế biến đá Bazal, Granite tại tỉnh Đắk Nông	Huyện ĐắkR'lấp, tỉnh Đắk Nông	Khai thác, chế biến đá
2.Xí Nghiệp 380	Thành phố Quy Nhơn	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá
3.Xí Nghiệp Thăng Lợi	Huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
4.Xí nghiệp sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa	Huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định	Khai thác, chế biến đá
5.Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh các sản phẩm gỗ
6.Nhà máy chế biến đá Granite tại tỉnh Khánh Hòa	Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
7.Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương	Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Kinh doanh các sản phẩm đá
8.Nhà máy chế biến đá Óp lát tại tỉnh Đồng Nai	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Chế biến và kinh doanh đá
9.Nhà máy chế biến đá Óp lát tại tỉnh Bình Định	Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá
10.Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát	Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
11. Nhà máy chế biến đá Granite tại Diên Tân	Diên Tân, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
12. Xí nghiệp khai Thác Bình Định	Phù Cát, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
13. Xí nghiệp khai Thác Khánh Hoà	Diên Tân, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
14. Xí nghiệp khai Thác Đắk Nông	Huyện ĐắkR'lấp, tỉnh Đắk Nông	Khai thác, chế biến đá
15. Xí nghiệp khai Thác Diên Tân	Diên Tân, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
16. Nhà máy chế biến đá Long Mỹ	KCN Long Mỹ, Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối năm được tính bằng lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu năm cộng lợi ích cổ đông không kiểm soát phát sinh trong năm.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố

khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	10 - 25 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo Tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa Doanh thu và Chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho năm tài chính thực hiện hoàn nguyên môi trường.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá

vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Theo các Giấy chứng nhận đầu tư: số 47221001231 ngày 05/05/2015 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai, số 0421432406 ngày 25/04/2016 và số 4421721746 ngày 23/01/2017 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Định, Công ty được miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Nhà máy chế biến đá ốp lát tại tỉnh Đồng Nai, Bình Định, và Nhà máy chế biến gỗ tại tỉnh Bình Định. Năm đầu tiên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với Nhà máy chế biến đá ốp lát tại tỉnh Đồng Nai là năm 2016, đối với Nhà máy chế biến đá ốp lát tại tỉnh Bình Định là năm 2017 và đối với Nhà máy chế biến gỗ Bình Định là năm 2018

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	14.580.158.330	14.675.760.937
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	164.420.950.773	255.289.978.093
Các khoản tương đương tiền (i)	9.057.143.293	2.109.191.781
	188.058.252.396	272.074.930.811

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

Mã CK	31/03/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị cổ phiếu	26.268.712.459	20.537.838.586	(5.280.873.873)	21.380.003.873	15.649.130.000	(5.280.873.873)
- Tổng Công ty MBLand (i)	450.000.000	-	-	450.000.000	-	-
- Chứng khoán và công cụ tài chính khác	25.818.712.459	20.537.838.586	(5.280.873.873)	20.930.003.873	15.649.130.000	(5.280.873.873)
	26.268.712.459	20.537.838.586	(5.280.873.873)	21.380.003.873	15.649.130.000	(5.280.873.873)

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	13.018.000.000	-	11.068.000.000	-
	13.018.000.000	-	11.068.000.000	-

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	14.000.000.000	-	14.000.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Hóa chất Lào Cai	600.000.000	-	600.000.000	-
	14.600.000.000	-	14.600.000.000	-

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Masterbrand Cabinets INC	33.445.545.246	-	74.152.945.498	-
Yaraghi LLC	11.257.403.831	-	6.890.670.995	-
Autonomous Inc	2.242.824.671	-	3.183.588.247	-
Carrefour Imports SAS	782.849.771	-	62.752.135.741	-
Công ty TNHH Thiên Trung	5.417.056.876	-	10.708.250.407	-
Ashley	29.048.203.000	-	4.879.203.967	-
Melissa & Doug LLC	3.611.814.619	-	7.617.757.503	-
Forest Products Distributors	44.366.525.356	-	38.690.368.567	-
Anavil Company LTD	15.337.641.068	-	25.653.369.531	-
Castorama Polska SP.ZO.O	-	-	2.238.054.525	-
Lionbridge	4.827.081.815	-	2.709.396.615	-
Coop Danmark Speditionen A/S	-	-	13.755.394.113	-
B and Q PLC	14.769.202.294	-	6.611.549.117	-
Castorama France SAS	872.964.686	-	1.191.522.882	-
Công ty TNHH Ánh Kim	10.629.416.201	-	3.982.571.601	-
Công ty Cổ phần Vina G7	-	-	-	-
Fabuwood	26.476.128.129	-	12.132.483.455	-
Công ty CP Đá Việt Hà	549.803.762	-	1.089.396.578	-
Phải thu các khách hàng khác	502.103.329.280	(8.972.634.910)	440.045.439.943	(9.891.303.561)
	705.737.790.605	(8.972.634.910)	718.284.099.285	(9.891.303.561)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Thiết bị phòng cháy chữa cháy Hoàng Hà	4.189.537.728	-	4.189.537.728	-
Xincheng International	-	-	8.969.730.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Lê Giang	457.927.223	-	5.485.440.837	-
Trả trước cho người bán khác	56.798.186.979	(373.419.375)	38.220.243.159	(373.419.375)
	61.445.651.930	(373.419.375)	56.864.951.724	(373.419.375)

7 PHẢI THU KHÁC

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về tạm ứng	21.546.911.943	-	18.984.885.059	-
Ký cược, ký quỹ	2.062.106.680	-	74.911.010	-
Phải thu khác	33.544.643.287	(218.100.000)	8.969.053.710	(218.100.000)
- Phải thu tiền bán chứng khoán (i)	436.560.000	-	2.425.000.000	-
- Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	1.046.934.224	-	1.168.234.744	-
- Phải thu về tiền tạm ứng mua tài sản	220.100.000	(218.100.000)	218.100.000	(218.100.000)
- Phải thu các đối tượng khác	31.841.049.063	-	5.157.718.966	-
	57.153.661.910	(218.100.000)	28.028.849.779	(218.100.000)
b) Dài hạn				
Phải thu người lao động	4.215.581.230	-	4.099.575.054	-
Ký cược, ký quỹ	21.143.538.618	-	20.724.767.663	-
- Tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ (ii)	21.140.538.618	-	20.299.767.663	-
- Các khoản đặt cọc thực hiện hợp đồng	3.000.000	-	425.000.000	-
Phải thu khác	2.676.369.763	-	2.676.369.763	-
- Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại Xi nghiệp Thắng Lợi (iii)	2.676.369.763	-	2.676.369.763	-
	28.035.489.611	-	27.500.712.480	-

^[7.1] Đây là tiền phải thu về bán cổ phiếu của công ty Chứng khoán: AGR, FUNAN, ASSET

^[7.2] Đây là các khoản tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ mà Công ty đã nộp cho Sở Tài nguyên và môi trường theo Quyết định số 18/2013/QĐ-TTg ngày 29/03/2013 của Thủ tướng Chính Phủ về cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản.

^[7.3] Trong năm, Công ty đã hạch toán bù trừ tiền thuê đất phải nộp theo thông báo tiền thuê đất năm 2023 với tiền đền bù giải phóng mặt bằng.

9 NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Tân Cương	1.175.007.342	-	1.175.007.342	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Vương Minh	1.065.605.000	-	1.365.605.000	-
Cattie Europa S.L	117.664.336	-	724.304.767	-
Công ty TNHH Hà Bình	668.552.930	-	668.552.930	-
Công ty TNHH Đá Granite Bình Định	507.015.869	-	507.015.869	-
Các khoản phải thu khác	10.177.053.398	4.146.744.590	10.272.655.198	4.230.318.170
	13.710.898.875	4.146.744.590	14.713.141.106	4.230.318.170

10 HÀNG TỒN KHO

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	5.024.528.795	-
Nguyên liệu, vật liệu	482.883.555.958	(3.179.522.643)	464.260.304.256	(3.179.522.643)
Công cụ, dụng cụ	806.090.478	-	1.073.576.725	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	549.979.949.783	(1.154.217.494)	603.525.984.364	(1.154.217.494)
- Sản phẩm đá, gỗ	429.213.721.224	(1.154.217.494)	487.051.375.248	(1.154.217.494)
- Sản phẩm gỗ	-	-	-	-
- Bất động sản (i)	119.167.682.130	-	115.398.693.381	-
- Dịch vụ sửa chữa ô tô	1.598.546.429	-	1.075.915.735	-
Thành phẩm	501.197.886.494	-	558.049.579.971	-
- Bất động sản (ii)	251.723.007.316	-	255.282.885.552	-
- Sản phẩm đá, gỗ	249.474.879.178	-	302.766.694.419	-
Hàng hoá	158.158.346.186	-	129.830.746.139	-
	1.693.025.828.899	(4.333.740.137)	1.761.764.720.250	(4.333.740.137)

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	3.791.042.597	3.518.849.509
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	15.263.612.809	17.649.964.005
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	17.875.172.519	23.807.746.051
- Chi phí tiền bảo hiểm	4.113.617.111	5.900.565.150
- Chi phí thuê đất	2.278.985.625	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	10.137.087.640	6.546.309.160
	53.459.518.301	57.423.433.874
b) Dài hạn		
- Chi phí trả trước về tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng (i)	152.579.206.920	156.958.991.777
- Tiền chuyển nhượng đất Nhà máy Sơn Phát và mỏ đá Đa Lộc	48.004.580.316	48.289.604.316
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	30.800.285.265	21.343.711.885
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	15.128.724.290	15.958.665.915
- Chi phí sửa chữa lớn máy móc, thiết bị, nhà xưởng	19.154.064.805	26.398.083.078
- Chi phí chờ phân bổ khác	13.873.997.736	13.864.493.977
	279.540.859.332	282.813.550.947

(11.1) Bao gồm giá trị tiền thuê đất và hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích lần lượt là 39.426,5 m² và 32.439 m², thời gian thuê lần lượt là 41 năm từ năm 2017 và 38 năm từ năm 2019 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá ốp lát tỉnh Bình Định.

-Chi phí để có được quyền sử dụng đất thuê nhằm phục vụ công việc khai thác mỏ và sản xuất đá tại xã Diên Tân, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa, thời gian phân bổ là 50 năm tính từ tháng 01/2019.

Tiền thuê đất và hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích 38.245,5 m², thời gian thuê là 39 năm từ năm 2018 nhằm phục vụ cho việc mở rộng nhà máy gỗ.

Tiền thuê kết cấu hạ tầng tại Khu Công nghiệp Long Mỹ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định với diện tích thuê là 30.075,8 m², thời gian thuê đến hết ngày 31/12/2048 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá Long Mỹ.

-Tiền thuê lại quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với diện tích thuê là 44.231 m², thời gian thuê đến hết ngày 12/09/2053 nhằm thực hiện mở rộng đầu tư Nhà máy sản xuất đá nhân tạo Thạch Anh cao cấp Phú Tài.

-Chi phí phát sinh trước hoạt động của Nhà máy Đá Thạch Anh, các chi phí này sẽ được phân bổ trong thời gian 3 năm khi Nhà máy đi vào hoạt động.

12 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Quý I Năm 2023	Quý I Năm 2022
	VND	VND
Số dư đầu năm	15.145.622.631	18.345.265.870
Số phân bổ trong năm	799.910.810	799.910.810
Số dư cuối năm	14.345.711.821	17.545.355.060

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.271.506.959.881	1.706.962.380.324	347.854.684.358	5.372.919.010	766.153.737	3.332.463.097.310
- Mua trong năm	-	16.625.129.034	85.328.500	-	-	16.710.457.534
- Đầu tư XDCB hoàn thành	605.587.500	4.056.070.591	-	-	-	4.661.658.091
- Thanh lý, nhượng bán	(14.841.798.287)	(24.646.350.499)	(2.508.550.453)	-	-	(41.996.699.239)
Số dư cuối năm	1.257.270.749.094	1.702.997.229.450	345.431.462.405	5.372.919.010	766.153.737	3.311.838.513.696
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	508.108.836.931	878.322.829.657	168.015.723.461	5.265.244.687	180.896.567	1.559.893.531.303
- Khấu hao trong năm	18.156.023.085	42.679.144.324	7.839.852.695	19.067.919	12.690.660	68.706.778.683
- Thanh lý, nhượng bán	(6.886.979.296)	(20.513.713.597)	(420.475.791)	-	-	(27.821.168.684)
Số dư cuối năm	519.377.880.720	900.488.260.384	175.435.100.365	5.284.312.606	193.587.227	1.600.779.141.302
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	763.398.122.950	828.639.550.667	179.838.960.897	107.674.323	585.257.170	1.772.569.566.007
Tại ngày cuối năm	737.892.868.374	802.508.969.066	169.996.362.040	88.606.404	572.566.510	1.711.059.372.394

14 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác khoáng sản	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	11.705.395.393	12.303.892.946	21.944.021.828	86.416.000	731.525.918	46.771.252.085
Số dư cuối năm	11.705.395.393	12.303.892.946	21.944.021.828	86.416.000	731.525.918	46.771.252.085
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.639.369.897	4.415.680.532	8.428.932.699	86.416.000	731.525.918	23.301.925.046
- Khấu hao trong năm	221.039.070	81.728.388	294.419.537	-	-	597.186.995
Số dư cuối năm	9.860.408.967	4.497.408.920	8.723.352.236	86.416.000	731.525.918	23.899.112.041
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	2.066.025.496	7.888.212.414	13.515.089.129	-	-	23.469.327.039
Tại ngày cuối năm	1.844.986.426	7.806.484.026	13.220.669.592	-	-	22.872.140.044

15 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Mua sắm	15.949.878.921	4.172.531.242
- Máy móc thiết bị ngành gỗ	-	1.925.633.931
- Máy móc thiết bị ngành đá	15.949.878.921	2.246.897.311
Xây dựng cơ bản	65.573.450.275	34.123.318.998
- Chi phí xây dựng mỏ đá Da Dù	8.488.640.045	8.488.640.045
- Dự án Nhà máy chế biến nguyên liệu đá thạch anh	48.454.587.822	8.740.736.425
- Chi phí xây dựng mỏ đá Sông Hình	1.039.964.500	1.039.964.500
- Các dự án khác	7.590.257.908	15.853.978.028
	81.523.329.196	38.295.850.240

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Khách hàng trả trước tiền mua nhà Dự án Bất động sản (i)	2.253.924.273	3.029.817.593
Các khoản người mua trả tiền trước khác	34.603.368.791	28.124.983.101
	36.857.293.064	31.154.800.694

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Hoàng Giang	47.395.110.966	47.395.110.966	50.440.478.619	50.440.478.619
Công ty TNHH Thành Danh	2.775.526.400	2.775.526.400	8.097.750.872	8.097.750.872
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Vũ Tín	7.483.680.870	7.483.680.870	6.945.726.780	6.945.726.780
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Giang Đạt Thành	9.681.312.970	9.681.312.970	7.798.403.730	7.798.403.730
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Hoá keo Bình Thạnh	1.809.820.550	1.809.820.550	6.332.281.600	6.332.281.600
Công ty TNHH Kinh doanh Xuất nhập khẩu Phước Long	10.983.059.415	10.983.059.415	6.809.227.941	6.809.227.941
Công ty TNHH MTV gỗ Hoàng Thông	9.789.806.397	9.789.806.397	6.980.787.247	6.980.787.247
Công ty TNHH Valspar	2.823.699.235	2.823.699.235	6.440.075.435	6.440.075.435
Phải trả cho các đối tượng khác	345.298.114.906	345.298.114.906	317.954.675.541	317.954.675.541
	438.040.131.709	438.040.131.709	417.799.407.765	417.799.407.765

18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	7.123.585.591	23.243.206.954	24.746.593.171	-	5.620.199.374
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	491.269.483	491.269.483	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	83.306.819.585	12.603.491.278	83.306.576.183	-	12.603.734.680
Thuế thu nhập cá nhân	13.001.059	712.552.286	3.975.068.107	4.870.452.706	412.848.591	217.015.219
Thuế tài nguyên	-	6.292.632.780	8.811.780.948	11.447.433.238	-	3.656.980.490
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.542.934.341	710.677.066	2.334.445.413	180.809.872	99.975.866
Các loại thuế khác	1.000.000	-	18.000.000	17.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	9.726.519.424	4.100.434.538	3.754.348.003	-	10.072.605.959
	14.001.059	108.705.044.007	53.953.928.374	130.968.118.197	593.658.463	32.270.511.588

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.771.617.598	1.107.248.130
Trích trước tiền thuê đất	3.759.815.961	1.590.526.389
Trích trước chi phí tiền điện, nước	2.435.093.852	1.361.235.151
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	1.253.943.603	5.657.312.392
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	2.422.703.853	1.077.829.083
Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	3.874.315.248	2.500.149.265
Trích trước chi phí khuyến mại hoạt động bán xe ô tô	66.199.140	69.539.457
Chi phí phải trả khác	5.679.361.001	3.402.935.910
	21.263.050.256	16.766.775.777

20 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	37.800.000	-
	37.800.000	-

21 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	5.063.522.172	4.440.075.700
Bảo hiểm xã hội	2.537.537.017	7.736.715
Bảo hiểm y tế	223.570.806	147.091.584
Bảo hiểm thất nghiệp	121.633.960	85.065.046
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.130.000.000	1.370.000.000
Cổ tức lợi nhuận phải trả	2.609.226.300	69.752.086.800
Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.267.860.066	31.780.008.125
- Lãi vay phải trả Công ty CP Vinacam	200.000.000	200.000.000
- Tiền thuê đất phải trả Cục Tài chính - Bộ Quốc phòng	5.461.985.000	12.602.947.000
- Lãi vay phải trả	1.366.306.684	827.615.807
- Các quỹ ủng hộ	3.721.685	16.721.685
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động	11.651.700	93.082.000
- Tiền Đảng phí, đoàn phí công đoàn	2.075.897.215	2.252.100.037
- Phải trả cán bộ công nhân viên về tiền tạm ứng	274.052.137	285.250.341
- Tiền bồi thường bảo hiểm ứng trước	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	17.874.245.645	15.502.291.255
	38.953.350.321	107.582.063.970
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	404.389.200	537.389.200
	404.389.200	537.389.200

22 CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong năm		31/03/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn (i)						
Vay ngắn hạn	1.366.312.401.501	1.366.312.401.501	1.502.446.659.818	1.452.129.919.356	1.416.629.141.963	1.416.629.141.963
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	109.585.616.496	109.585.616.496	7.155.921.147	69.860.667.140	46.880.870.503	46.880.870.503
	1.475.898.017.997	1.475.898.017.997	1.509.602.580.965	1.521.990.586.496	1.463.510.012.466	1.463.510.012.466
b) Vay dài hạn (ii)						
Vay dài hạn	165.914.416.763	165.914.416.763	35.669.901.854	94.216.352.397	107.367.966.220	107.367.966.220
Trái phiếu thường	95.385.018.654	95.385.018.654	96.644.782	12.100.000.000	83.381.663.436	83.381.663.436
	261.299.435.417	261.299.435.417	35.766.546.636	106.316.352.397	190.749.629.656	190.749.629.656
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(109.585.616.496)	(109.585.616.496)	(7.155.921.147)	(69.860.667.140)	(46.880.870.503)	(46.880.870.503)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	151.713.818.921	151.713.818.921			143.868.759.153	143.868.759.153

23 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.228.536.171	2.273.994.071
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	4.405.733.967	4.405.733.967
	<u>6.634.270.138</u>	<u>6.679.728.038</u>
b) Dài hạn		
Chi phí hoàn nguyên môi trường (i)	8.959.147.535	8.389.201.535
Chi phí thuê đất chưa có hợp đồng (ii)	4.233.600.000	4.233.600.000
	<u>13.192.747.535</u>	<u>12.622.801.535</u>

^[1] Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản của các mỏ khai thác đá tại tỉnh Bình Định chưa có thông báo của cục thuế nên Công ty đã tạm tính để trích trước vào chi phí các năm căn cứ theo quy định của Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính Phủ và văn bản số 1014/ĐCKS-KTĐCKS ngày 09/07/2014 của Tổng cục Khoáng sản và Địa chất Việt Nam.

^[2] Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường được trích hàng năm căn cứ vào tổng số tiền dự toán chi phí môi trường theo giấy phép khai thác chia cho thời gian khai thác theo giấy phép.

24 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	485.994.410.000	23.695.822.439	1.273.435.879.605	(131.295.471)	1.963.762.278	535.471.768.415	70.303.603.741	2.390.733.951.007
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	140.570.207.981	5.061.520.598	145.631.728.579
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.197.446.980)	(315.141.840)	(1.512.588.820)
Chia cổ phiếu quỹ cho cổ đông hiện hữu (23.1)	-	(131.295.471)	-	131.295.471	-	-	-	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	485.994.410.000	23.564.526.968	1.273.435.879.605	-	1.963.762.278	674.844.529.416	75.049.982.499	2.534.853.090.766
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	62.640.214.663	(278.095.825)	62.362.118.838
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(971.569.262)	(186.716.855)	(1.158.286.117)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(2.475.302)	2.475.302	-
Số dư cuối năm nay	680.384.030.000	23.564.526.968	1.488.034.236.063	-	2.398.764.475	554.526.154.423	73.556.681.917	2.822.464.393.846

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Lê Vỹ	90.166.230.000	13,25	90.166.230.000	13,25
Ông Lê Văn Thảo	58.148.600.000	8,55	58.148.600.000	8,55
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	41.878.290.000	6,16	41.878.290.000	6,16
Ông Lê Văn Lộc	41.685.050.000	6,13	41.685.050.000	6,13
Các cổ đông khác	448.505.860.000	65,91	448.505.860.000	65,92
Cộng	680.384.030.000	100	680.384.030.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý I Năm 2023	Quý I Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	680.384.030.000	485.994.410.000
- Vốn góp cuối năm	680.384.030.000	485.994.410.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	69.752.086.800	3.544.468.744
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong năm	67.142.860.500	1.875.107.444
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	67.142.860.500	1.875.107.444
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	2.609.226.300	1.669.361.300

d) Cổ phiếu

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	68.038.403	48.599.441
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	68.038.403	48.599.441
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	68.038.403	48.599.441
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	68.038.403	48.599.441
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.398.764.475	2.398.764.475
	2.398.764.475	2.398.764.475

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2022, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	1.366.901.495	1.366.901.495
Từ 1 năm đến 5 năm	5.467.605.980	5.467.605.980

c) Ngoại tệ các loại

	31/03/2023	01/01/2023
USD	1.527.713,70	2.167.584,24
EUR	1.203,02	4.397,16

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	5.036.660.351	4.670.980.892

25 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I Năm 2023	Quý I Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.379.001.170.744	1.699.730.677.563
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	387.471.633.022	334.470.345.360
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	738.455.417.850	952.019.114.982
- Doanh thu bán xe ô tô Toyota	230.920.428.181	263.066.839.033
- Doanh thu bất động sản đã bán	21.401.251.000	147.389.112.284
- Doanh thu bán hàng khác	752.440.691	2.785.265.904
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.466.585.543	22.739.873.726
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	30.006.047.840	22.242.809.340
- Doanh thu dịch vụ khác	460.537.703	497.064.386
	1.409.467.756.287	1.722.470.551.289

26 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý I Năm 2023	Quý I Năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	22.276.727
Hàng bán bị trả lại	-	3.152.475.818
Giảm giá hàng bán	13.549.989	318.261.860
	13.549.989	3.493.014.405

27 DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I Năm 2023	Quý I Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.378.987.620.755	1.696.237.663.158
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	387.471.633.022	333.292.414.997
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	738.455.417.850	951.700.853.122
- Doanh thu bán xe ô tô Toyota	230.920.428.181	261.070.016.851
- Doanh thu bất động sản đã bán	21.401.251.000	147.389.112.284
- Doanh thu bán hàng khác	738.890.702	2.785.265.904
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.466.585.543	
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	30.006.047.840	22.242.809.340
- Doanh thu dịch vụ khác	460.537.703	497.064.386
	1.409.454.206.298	1.718.977.536.884

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I Năm 2023	Quý I Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.102.114.906.991	1.301.819.376.030
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm đá	282.305.746.089	231.178.408.438
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm gỗ	582.426.320.482	731.850.085.135
- Giá vốn bán xe ô tô Toyota	224.650.650.953	251.819.055.363
- Giá vốn bất động sản đã bán	12.523.444.923	86.522.329.148
- Giá vốn bán hàng hóa khác	208.744.544	449.497.946
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22.756.656.181	18.140.635.766
- Giá vốn dịch vụ sửa chữa xe ô tô	22.741.446.181	18.125.425.766
- Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng	15.210.000	15.210.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	1.124.871.563.172	1.319.960.011.796

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I Năm 2023	Quý I Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	146.945.837	47.805.998
Lãi bán các khoản đầu tư	240.745.976	7.799.369.513
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	543.622.400
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.881.592.580	2.673.601.176
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	44.387.000	
	4.313.671.393	11.064.399.087

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I Năm 2023	Quý I Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	32.531.981.048	29.752.835.358
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	2.118.608.313	
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.312.330.917	1.641.044.298
Chi phí tài chính khác	101.590.172	1.321.680.846
	36.064.510.450	32.715.560.502

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I Năm 2023	Quý I Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57.057.768.056	71.649.467.482
Chi phí nhân công	4.941.739.648	5.300.610.428
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	196.435.604	269.036.725
Chi phí khấu hao tài sản cố định	535.996.446	524.235.699
Thuế, phí và lệ phí	5.660.289.825	6.427.737.618
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.797.577.890	62.864.223.931
Chi phí khác bằng tiền	2.289.684.374	3.626.961.863
	116.479.491.843	150.662.273.746

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I Năm 2023	Quý I Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	120.174.549	
Chi phí nhân công	40.403.514.478	31.737.059.769
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	3.588.323.604	2.364.232.052
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.603.795.196	2.853.966.474
Thuế, phí và lệ phí	1.050.648.888	1.566.341.447
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(918.668.651)	(1.172.475.630)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.253.906.291	5.205.741.766
Chi phí khác bằng tiền	7.619.864.339	5.995.024.136
Lợi thế thương mại	799.910.810	799.910.810
	60.521.469.504	49.349.800.824

33 THU NHẬP KHÁC

	Quý I Năm 2023	Quý I Năm 2022
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.822.197.279	1.405.856.180
Thu từ hỗ trợ bán hàng xe Toyota	661.833.837	971.821.971
Thu từ hỗ trợ bán hàng gỗ	592.655.357	706.130.586
Thu nhập từ xử lý nợ không phải trả	92.840.197	12.280.508
Thu nhập khác	1.939.875.568	2.043.158.205
	6.109.402.238	5.139.247.450

^[1] Đây là các khoản hỗ trợ hoặc thưởng mà Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng được hưởng từ chính sách bán hàng, khuyến khích tiêu thụ theo từng thời kỳ của Toyota Việt Nam.

34 CHI PHÍ KHÁC

	Quý I Năm 2023	Quý I Năm 2022
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	53.052.268
Tiền phạt do giao chậm hàng, hàng lỗi	703.076.115	966.596.656
Các khoản bị phạt hợp đồng	-	
Các khoản bị phạt thuế, vi phạm hành chính	71.927.681	115.843.325
Chi phí xử lý nợ phải thu không thu hồi được	374.243.678	53.767.142
Các khoản khác	4.295.519.620	1.249.104.519
	5.444.767.094	2.438.363.910

35 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I Năm 2023	Quý I Năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	9.451.515.576	19.695.491.071
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) công ty con	3.151.975.702	15.960.668.604
- Công ty CP Vật liệu Xây dựng Phú Yên	555.497.011	1.422.392.990
- Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	6.975.086	420.133.921
- Công ty CP Vina G7	-	1.673.111.020
- Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	262.333.528	462.791.812
- Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	592.034.424	585.020.405
- Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	-	2.640.090.040
- Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH	-	118.473.374
- Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài	1.389.736	7.933.564.279
- Công ty TNHH Đá Granit Thành Châu Phú Yên	-	184.420.739
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát	591.596.707	520.670.024
- Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	497.894.363	
- Công ty TNHH MTV Đá thạch anh Phú Tài Bình Định	644.254.847	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	12.603.491.278	35.656.159.675

36 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.930.795.477	3.036.868.246
	1.930.795.477	3.036.868.246

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2.486.988.656	2.063.193.675
	2.486.988.656	2.063.193.675

c) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Quý I Năm 2023	Quý I Năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	423.794.981	(1.121.156.358)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.106.072.769	(1.935.675.324)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	1.824.116.071
	1.529.867.750	(1.232.715.611)

37 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý I Năm 2023	Quý I Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	62.640.214.663	140.570.207.981
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	62.640.214.663	140.570.207.981
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	68.035.996	68.036.023
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	921	2.066

39 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Quý I Năm 2023	Quý I Năm 2022
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.538.116.561.672	1.291.476.188.746

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Quý I Năm 2023	Quý I Năm 2022
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.546.346.271.753	1.122.067.052.409
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	1.227.244.152
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	12.100.000.000	23.100.000.000

42 NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Quý I Năm 2023	Quý I Năm 2022
		VND	VND
Ông Lê Vỹ	Chủ tịch Hội đồng quản trị	350.270.000	356.920.000
Ông Lê Văn Thảo	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	372.830.000	358.310.000
Ông Phan Quốc Hoài	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	239.910.000	208.280.000
Ông Trần Thanh Cung	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	228.250.000	198.790.000
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	216.835.288	226.930.000
Ông Lê Văn Lộc	Thành viên Hội đồng quản trị	207.092.758	205.986.081
Ông Đỗ Xuân Lập	Thành viên Hội đồng quản trị	46.800.000	34.800.000
Ông Trần Hữu Đức	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập kiêm chủ tịch Ủy ban kiểm toán	46.800.000	34.800.000
Bà Nguyễn Thị Mỹ Loan	Kế toán trưởng	126.120.000	120.760.000

43 BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Bất động sản	Thương mại và dịch vụ	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	388.447.967.692	737.448.124.100	21.401.251.000	262.156.863.506	1.409.454.206.298	-	1.409.454.206.298
- Bán hàng nội địa	181.685.929.411	39.034.994.109	21.401.251.000	262.156.863.506	504.279.038.025	-	504.279.038.025
- Xuất khẩu	206.762.038.281	698.413.129.992	-	-	905.175.168.273	-	905.175.168.273
Giá vốn hàng bán	282.305.746.089	582.426.320.482	12.523.444.923	247.616.051.678	1.124.871.563.172	-	1.124.871.563.172
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	106.142.221.603	155.021.803.618	8.877.806.077	14.540.811.828	284.582.643.126	-	284.582.643.126
Tổng chi phí mua TSCĐ	60.177.629.285	15.510.897.128	-	74.328.500	75.762.854.913	-	75.762.854.913
Tài sản bộ phận	1.886.281.123.224	1.994.827.570.690	267.567.116.416	932.773.878.364	5.081.449.688.694	-	5.081.449.688.694
Tài sản không phân bổ					45.836.460.250		45.836.460.250
Tổng tài sản	1.886.281.123.224	1.994.827.570.690	267.567.116.416	932.773.878.364	5.127.286.148.944	-	5.127.286.148.944
Nợ phải trả của các bộ phận	600.376.136.830	1.317.344.257.131	26.194.317.482	289.386.877.572	2.233.301.589.015	-	2.233.301.589.015
Nợ phải trả không phân bổ					71.520.166.083		71.520.166.083
Tổng nợ phải trả	600.376.136.830	1.317.344.257.131	26.194.317.482	289.386.877.572	2.304.821.755.098	-	2.304.821.755.098

b) Theo khu vực địa lý

	Bình Định	Đông Nai	Thành phố Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Khác	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	950.425.776.924	196.110.520.518	28.716.110.665	185.815.357.588	48.386.440.603	-	1.409.454.206.298
- Bán hàng nội địa	216.658.021.134	(3.193.384.331)	28.716.110.665	185.815.357.588	48.386.440.603	-	476.382.545.659
- Xuất khẩu	733.767.755.790	199.303.904.849	-	-	-	-	933.071.660.639
Tổng chi phí mua TSCĐ	60.796.638.811	14.260.623.596	-	74.328.500	631.264.006	-	75.762.854.913
Tài sản bộ phận	3.617.202.540.737	924.081.597.135	9.861.339.700	144.068.185.446	439.859.260.244	(53.623.234.568)	5.081.449.688.694
Tài sản không phân bổ							45.836.460.250
Tổng Tài sản	3.677.999.179.548	938.342.220.731	9.861.339.700	144.142.513.946	440.490.524.250	(53.623.234.568)	5.127.286.148.944
Nợ phải trả của các bộ phận	1.382.452.431.240	579.216.783.342	5.271.807.188	66.120.852.551	253.862.949.262	(53.623.234.568)	2.233.301.589.015
Nợ phải trả không phân bổ							71.520.166.083
Tổng nợ phải trả	1.382.452.431.240	579.216.783.342	5.271.807.188	66.120.852.551	253.862.949.262	(53.623.234.568)	2.304.821.755.098

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

Báo cáo bộ phận:

a. Theo lĩnh vực kinh doanh

	<u>Kinh doanh đá</u>	<u>Kinh doanh gỗ</u>	<u>TM & Dịch vụ</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	213.438.623.912	420.389.912.352	2.214.613.948	636.043.150.212
- Bán hàng nội địa	133.602.835.969	37.184.305.313	2.214.613.948	173.001.755.230
- Xuất khẩu	79.835.787.943	383.205.607.039		463.041.394.982
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	161.003.886.848	324.896.250.815	1.218.635.448	487.118.773.111
Lợi nhuận gộp từ HĐ kinh doanh	52.434.737.064	95.493.661.537	995.978.500	148.924.377.101
Tổng chi phí mua TSCĐ	4.195.955.825	0		4.195.955.825
Tài sản bộ phận	1.657.472.544.999	1.358.474.943.832	809.791.746.650	3.825.739.235.481
Tài sản không phân bổ				31.471.286.333
Nợ phải trả của các bộ phận	361.807.546.492	665.453.704.528	272.437.090.731	1.299.698.341.751
Nợ phải trả không phân bổ				59.958.821.407

b. Theo lĩnh vực địa lý

	<u>Bình Định</u>	<u>TP Hồ Chí Minh</u>	<u>Đồng Nai</u>	<u>Khánh Hòa</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng	523.619.313.966	33.427.618.528	33.416.601.085	45.579.616.633	636.043.150.212
- Bán hàng nội địa	73.342.986.178	33.427.618.528	20.651.533.891	45.579.616.633	173.001.755.230
- Xuất khẩu	450.276.327.788		12.765.067.194		463.041.394.982
Tài sản bộ phận	3.485.412.670.338	54.677.033.083	128.695.961.832	156.953.570.228	3.825.739.235.481
Tổng chi phí mua TSCĐ	904.397.221	0	2.898.040.085	393.518.519	4.195.955.825
Nợ phải trả bộ phận	1.098.721.776.608	48.677.033.083	63.345.961.832	88.953.570.228	1.299.698.341.751

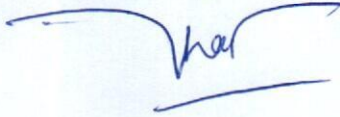
43. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Trong kỳ, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

44. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022.

Người lập



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 26 tháng 04 năm 2023

Tổng giám đốc



KI. TÔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TÔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

